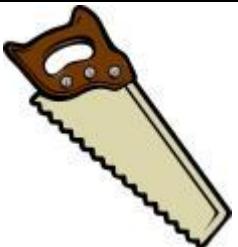
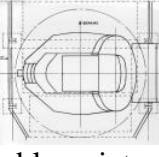
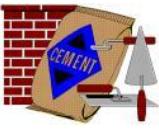


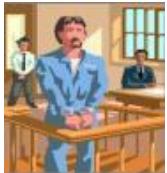
Từ vựng tiếng anh văn phòng

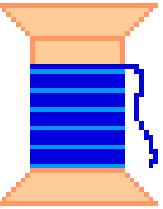
An Office - Văn phòng

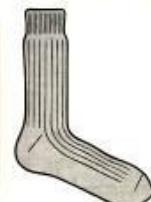
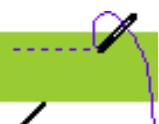
			
			
			
			
			
			
			

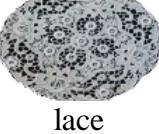
			
			
			
			
			
			
			

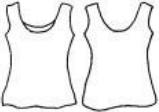
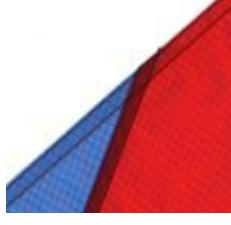
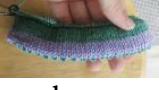
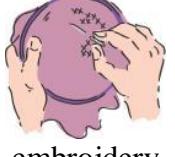
			
			
			
			
			
			
			
			

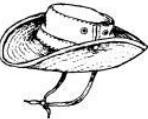
 water	 nozzle		
 bathing suit	 bow	 braid	 cape
 clothes	 costume	 earring	 gown
 jewelry	 kimono	 silk	 suit
 swimsuit	 tutu	 underwear	 wig
 sole	 shoelace	 wallet	 sneakers

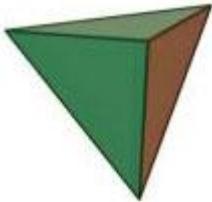
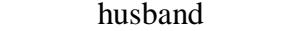
 crochet	 weaving	 yarn	
 earrings	 ring	 chain	 necklace
 beads	 bracelet	 watch	 watchband
 clasp	 razor	 perfume	 mascara
 lipstick	 blush	 eyeliner	
 gloves	 backpack	 windbreaker	 jeans
 parka	 earmuffs	 mittens	 tights

 balloons	 birthday	 birthday cake	 cake
 candy	 children	 chocolate	 clown
 cupcake	 gift	 ice cream	 juice
 lollipop	 paper plate	 popsicle	 present
 ribbon	 toys	 year	

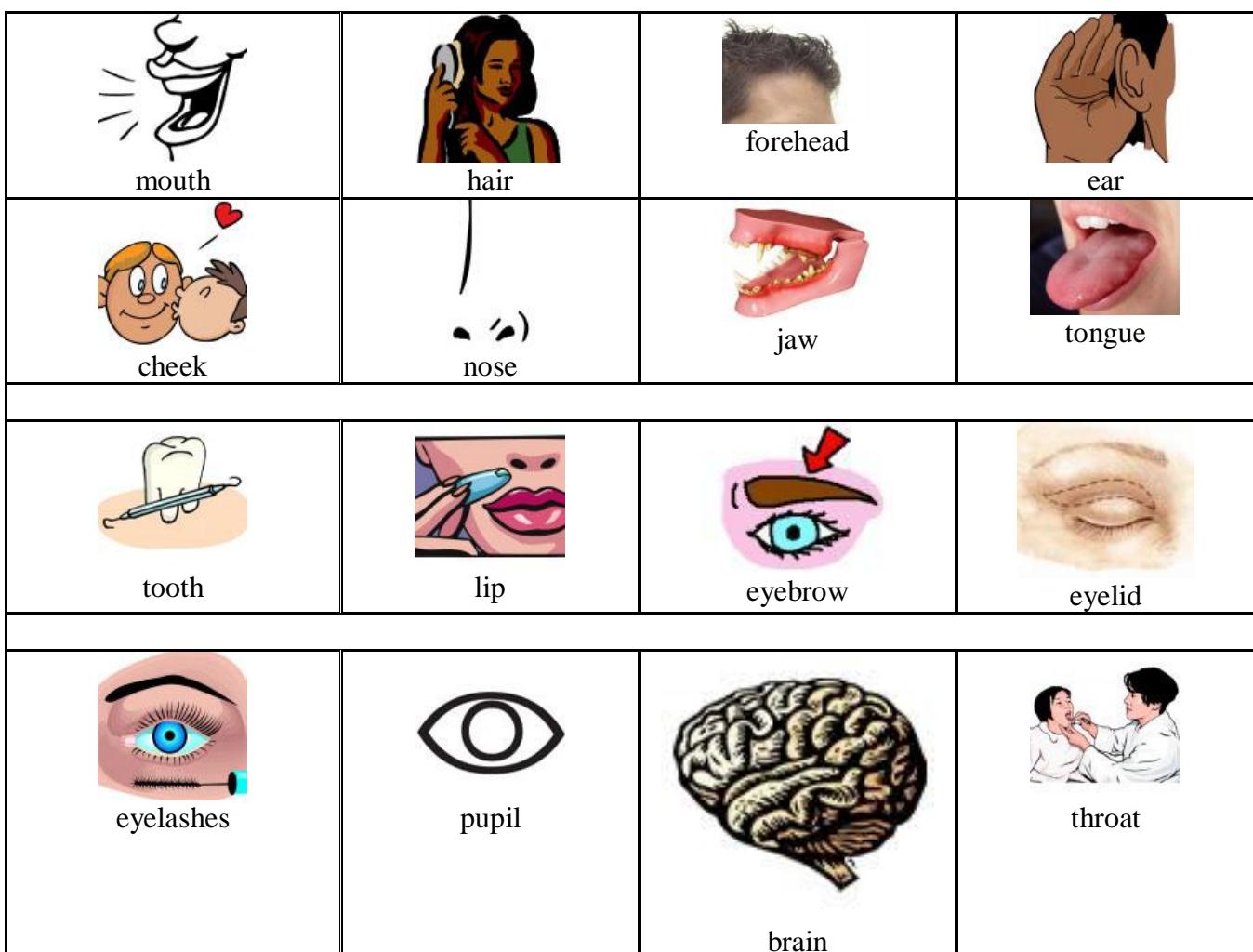
 champion	 diver	 emperor	 explorer
---	--	---	---

	 hero	 librarian	 magician
 paleontologist	 prince	 princess	 samurai
 team	 veteran	 you	 youngster
 lady	 mummy	 pioneer	 police
 president	 quadruplets	 queen	 quintuplets
 scuba diver	 toddler	 triplets	 us
 woman			

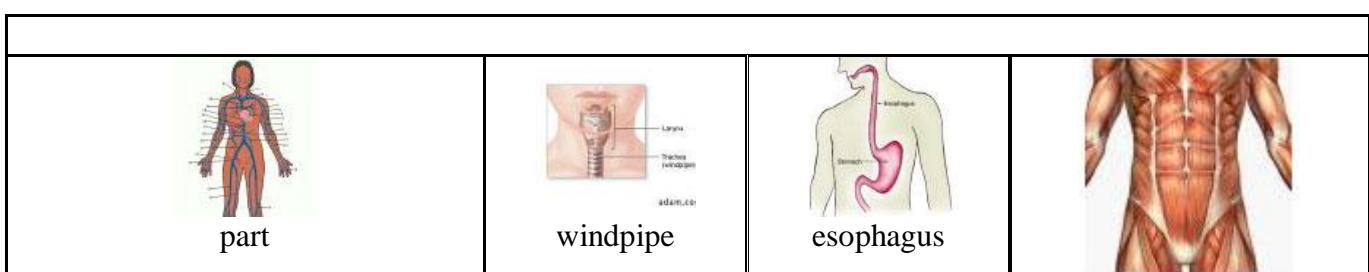
			
			
			
			
			
			
			
			
			

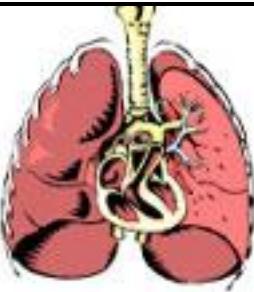
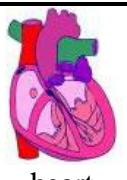
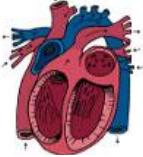
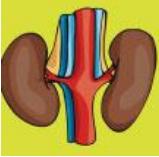
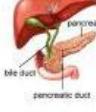


People and Relationships 2 - Liên hệ, địa vị

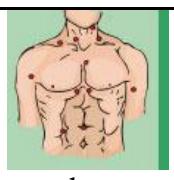
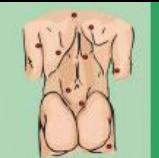


Vocabularies >> People - Người
The Human Body 2 - Thân thể người



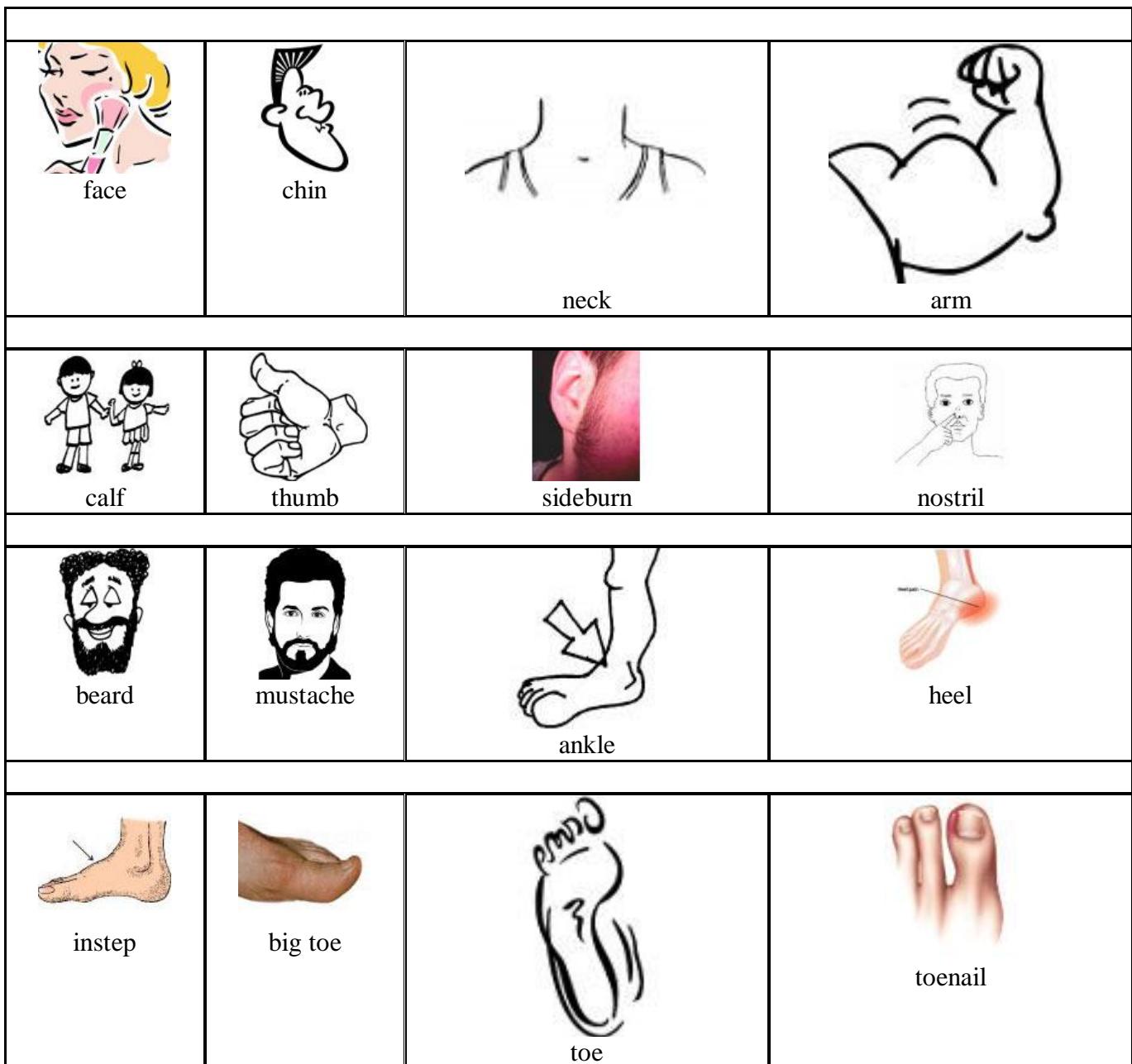
			muscle
	 heart		 stomach
 intestines	 vein	 artery	 kidney
 pancreas	 bladder		

Vocabularies >> People - Người
The Human Body 3 - Thân thể người

 shoulder	 elbow	 forearm	 armpit
 back	 chest	 waist	 abdomen
 buttocks	 hip	 leg	 thigh

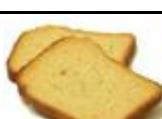


Vocabularies >> People - Người
The Human Body 4 - Thân thể người



Vocabularies >> Shopping, Foods - Mua sắm, ăn uống
Bread - Bánh



Containers, Quantities, and Money - Đồ đựng, số, tiền



Vocabularies >> Shopping, Foods - Mua sắm, ăn uống
Foods 1 - Thức ăn

			
pancakes	bun	hamburger	spaghetti
			
cookie	taco	biscuit	pizza
			
jelly	bagel	dessert	hot dog
		pretzel	
muffin	pie		pumpkin pie

Vocabularies >> Shopping, Foods - Mua sắm, ăn uống
Foods 2 - Thức ăn

			
meatballs	banana	blackberry	cheese

	 doughnut	 food	 fruit
ice cream cone	iced tea	jellybeans	lemonade

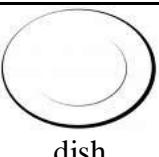
 macaroni	 oatmeal	 orange juice	 soup
---	--	--	---

Vocabularies >> Shopping, Foods - Mua sắm, ăn uống
 Foods 3 - Thức ăn

 steak	 egg	 bacon	 bubble gum
 diet	 dinner	 I'm hungry hungry	 lunch
 lunch box	 meal	 measuring cup	 meat

			
omelet	omnivore	salami	yogurt

Vocabularies >> Shopping, Foods - Mua sắm, ăn uống
Foods 4 - Thức ăn

			
mustard	syrup	pickle	butter
			
roll	sundae	toast	coffee
			
chopsticks	cream	dish	flour
			
food pyramid	grater	honey	jug

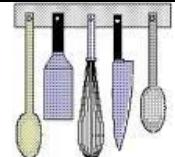
Vocabularies >> Shopping, Foods - Mua sắm, ăn uống
Foods 5 - Thức ăn

			
date	raisin	peanut	almond

bottle	loaf	six-pack	slice
piece	cornucopia	gingerbread	egg carton
walnut	noodles	salad	yolk

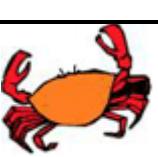
Vocabularies >> Shopping, Foods - Mua sắm, ăn uống
Foods 6 - Thức ăn

breakfast	chef	cork	cuisine
cupboard	frying pan	jam	ladle
licorice	mug	pan	recipe

Vocabularies >> Shopping, Foods - Mua sắm, ăn uống

Meat, Poultry, and Seafood 1 - Thịt, đồ biển

			
beef	roast	steak	pork
			
sausage	chops	bacon	ham
			
wing	chicken	fish	lobster
			
shrimp	crab	bay scallops	canal shrimp
			
crayfish	Dublin Bay prawn		

Vocabularies >> Shopping, Foods - Mua sắm, ăn uống

Restaurant and Cocktail Lounge 1 - Nhà hàng, quán rượu

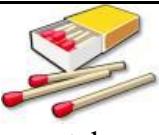
			
cook	waitress	busboy	ketchup

			
waiter	apron	menu	booth

			
straw	jukebox	sugar	check

			
tea	sandwich	corkscrew	wine

Vocabularies >> Shopping, Foods - Mua sắm, ăn uống
 Restaurant and Cocktail Lounge 2 - Nhà hàng, quán rượu

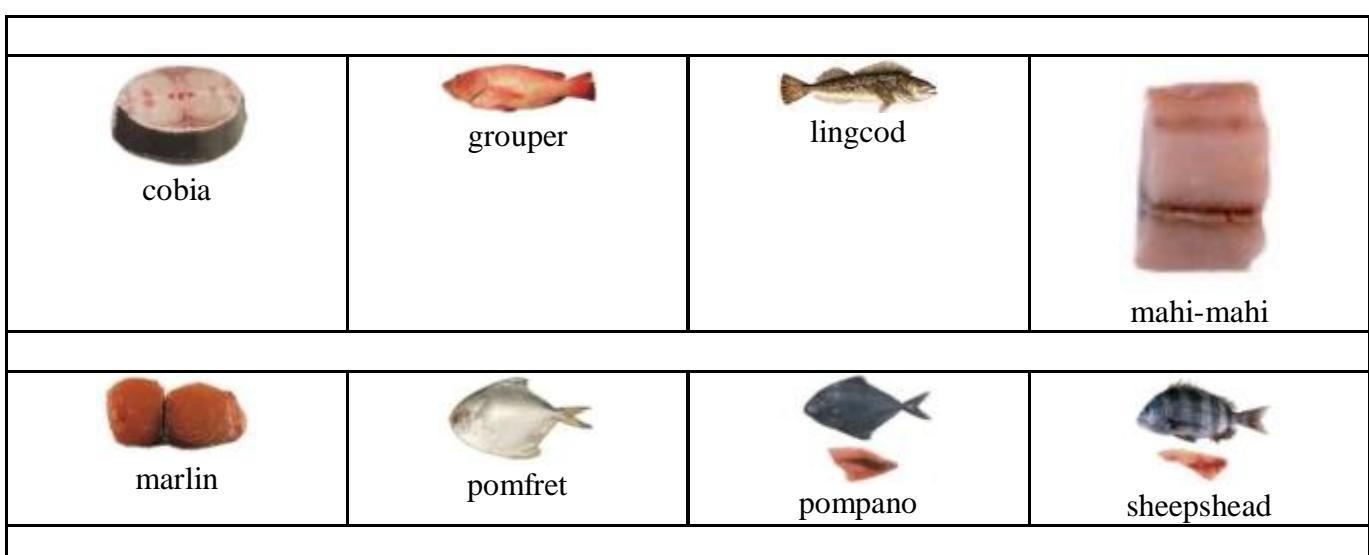
			
beer	bartender	liquor	tap
			
bar	pipe	coaster	matches



Vocabularies >> Shopping, Foods - Mua sắm, ăn uống
Restaurant Verbs - Động từ



Vocabularies >> Shopping, Foods - Mua sắm, ăn uống
Seafood 1 - Đồ biển



Vocabularies >> Shopping, Foods - Mua sắm, ăn uống
Seafood 2 - Đồ biển

Vocabularies >> Shopping, Foods - Mua sắm, ăn uống
The Supermarket - Siêu thị

			
---	---	--	---

			aisle		bread		beverages
---	--	---	-------	--	-------	---	-----------

			customer		snacks		receipt
---	--	---	----------	--	--------	---	---------

			groceries		bag		
---	--	---	-----------	--	-----	--	--

Vocabularies >> Heath - Sức khỏe
Ailments and Injuries -Bệnh, bị thương

			fever		chills		headache
			backache		toothache		sprain
			bruise		burn		

Medical and Dental Care - Y tế, nha khoa

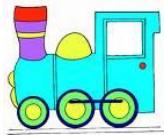
--

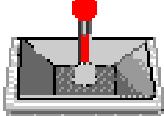
 X-ray	 wheelchair	 sling	 band-aid
 cast	 crutch	 attendant	 stethoscope

Vocabularies >> Heath - Sức khỏe
Treatments and Remedies - Điều trị, cứu chữa

 <small>'During the initial stages of back pain, bed rest can be helpful.'</small> bed rest	 surgery	 capsule	 tablet
 pill	 injection	 ointment	

Devices - Máy móc

 abacus	 aileron	 airplane	 bulb
 camera	 engine	 fan	 gyroscope

	 joystick		 microwave oven
magnifying glass			

	 rocket		 vacuum cleaner
---	---	---	---

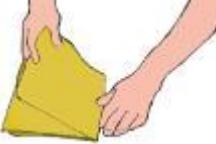
	 device		 sonar
incandescent light bulb			

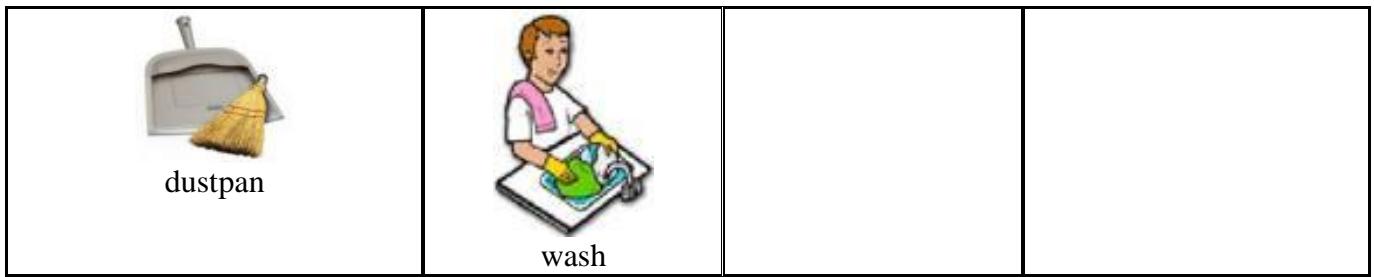
Vocabularies >> House, Home in door - Nhà và đồ dùng
Houses - Nhà

 driveway	 garage	 roof	 deck
 porch	 window	 shutter	 chimney
 gutter	 hammock	 sprinkler	 grass

			
spatula	grill	trowel	toolshed
			

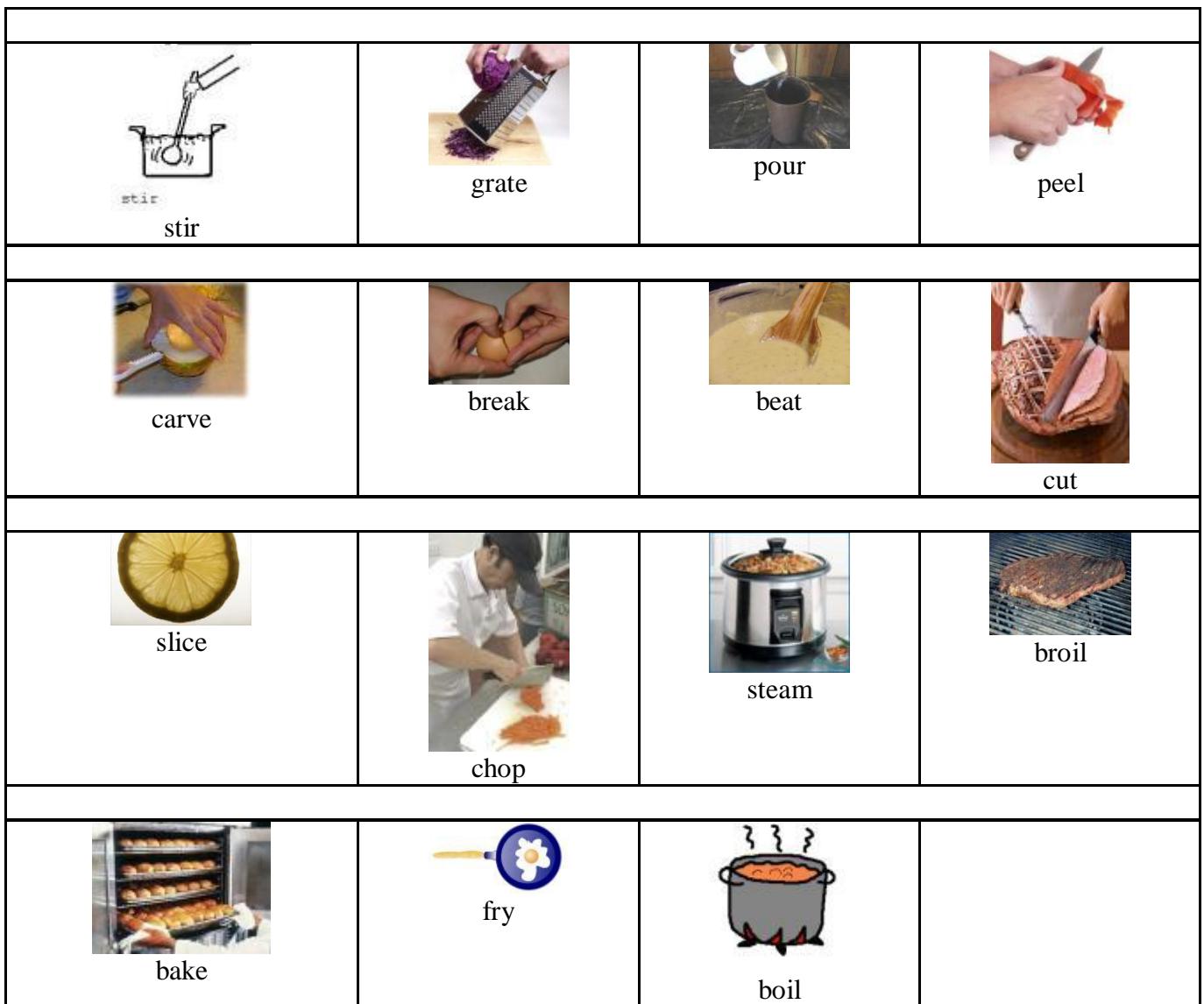
Vocabularies >> House, Home in door - Nhà và đồ dùng
 Housework and Repair Verbs - Công việc

			
wipe	hanger	sweep	dryer
			

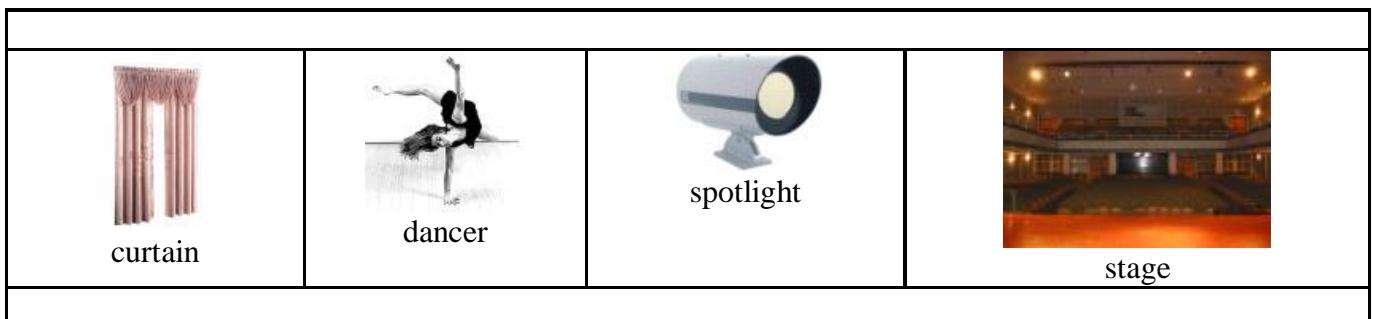


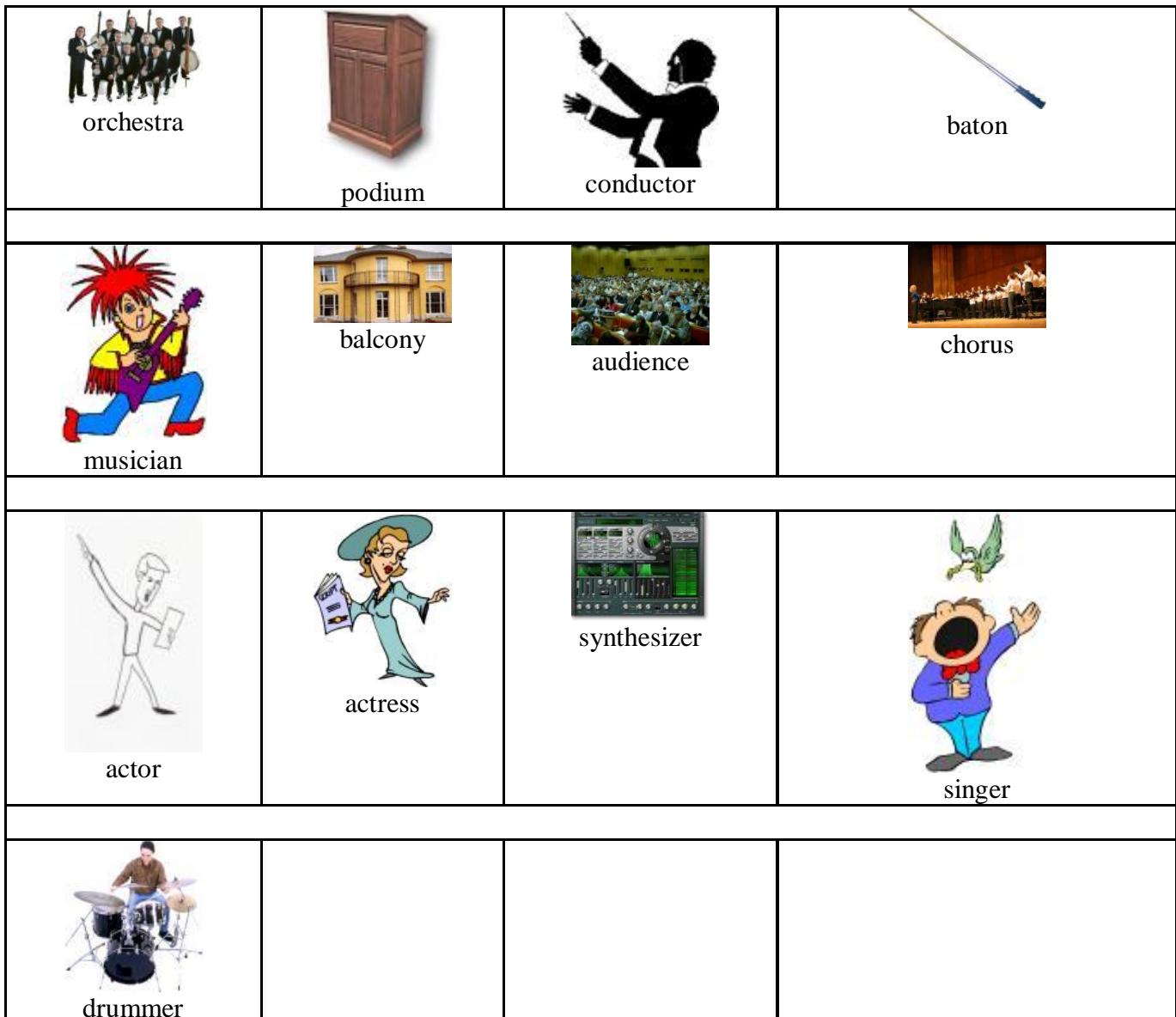
Vocabularies >> House, Home in door - Nhà và đồ dùng

Kitchen Verbs - Công việc nhà bếp

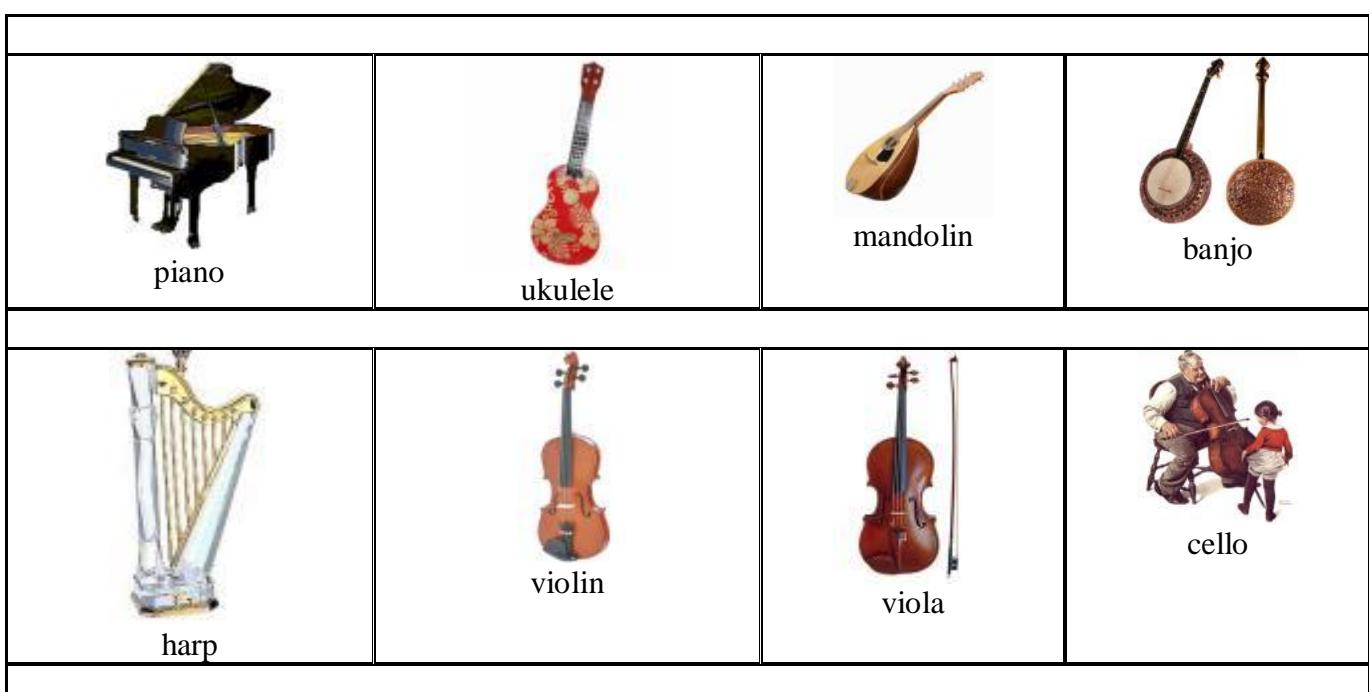


Music, Dance, and Theater - Nhạc, nhảy, rap hát





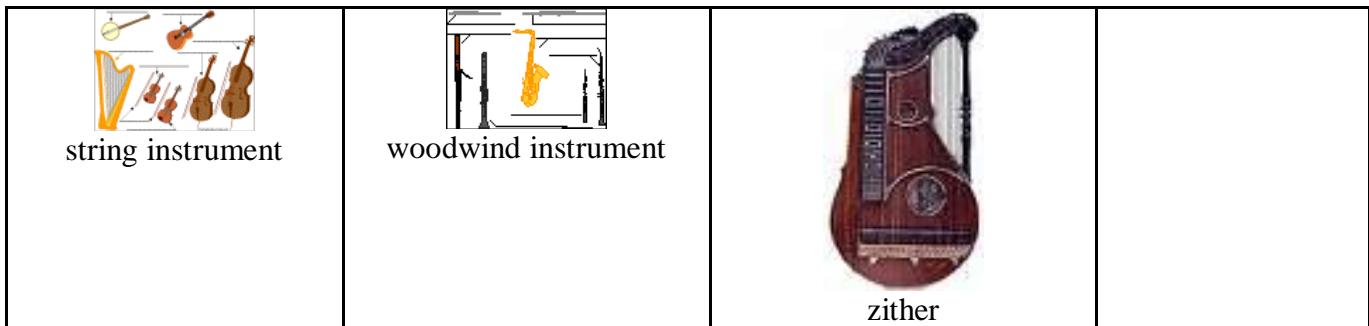
Musical Instruments 1 - Dụng cụ âm nhạc



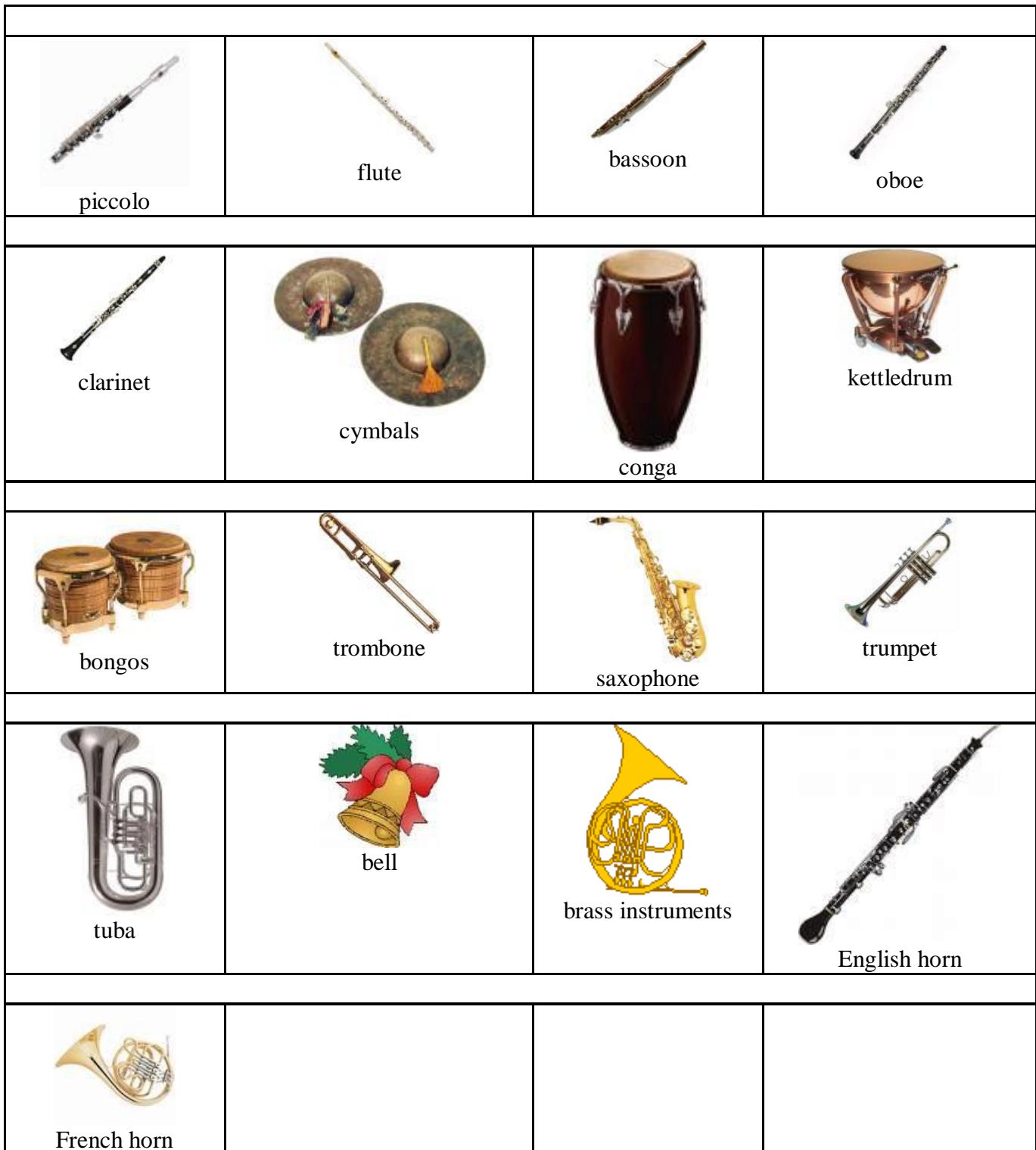
			
bass	guitar	tambourine	drum

Vocabularies >> House, Home in door - Nhà và đồ dùng
 Musical Instruments 2 - Dụng cụ âm nhạc

			
double bass	electric guitar	fiddle	gong
			
kazoo	keyboard	maracas	music
			
musical instruments	notes	percussion instruments	recorder



Musical Instruments 3 - Dụng cụ âm nhạc



Vocabularies >> House, Home in door - Nhà và đồ dùng
The Baby's Room - Phòng em bé

			
shade	mobile	crib	bumper
			
stroller	nipple	stretchie	bib
			
rattle	pacifier	walker	swing
			
cradle	playpen	puzzle	potty

The Bathroom - Phòng tắm

			
sponge	shampoo	stopper	bathtub
			
bath mat	soap	sink	nailbrush

Vocabularies >> House, Home in door - Nhà và đồ dùng

The Bedroom - Phòng ngủ

comforter			
			floor

Vocabularies >> House, Home in door - Nhà và đồ dùng

The Kitchen 1 - Dụng cụ nhà bếp

Vocabularies >> House, Home in door - Nhà và đồ dùng

The Kitchen 2 - Dụng cụ nhà bếp

--

			
insulated cookie sheet	loaf pan	Mary Ann pan	muffin pan
			
			

Vocabularies >> House, Home in door - Nhà và đồ dùng
The Kitchen 3 - Dụng cụ nhà bếp

Vocabularies >> House, Home in door - Nhà và đồ dùng
The Kitchen 4 - Dụng cụ nhà bếp

			
steaming basket	clay pot	roasting rack	cheesecloth
			
ice cream scoop	meat grinder	mortar and pestle	peppermill
			
salt mill	bamboo skewers	cocktail strainer	escargot shell
			
mold	sudare		

Vocabularies >> House, Home in door - Nhà và đồ dùng

The Living Room 1 - Phòng khách

			
ceiling	wall	frame	painting
			
mantel	fireplace	banister	staircase
			
step	desk	recliner	television

			
sofa	chandelier	chair	buffet

Vocabularies >> House, Home in door - Nhà và đồ dùng
The Living Room 2 - Phòng khách

			
bowl	vase	lampshade	china
			
pitcher	spoon	fork	plate
			
napkin	knife	coffeepot	teapot
			
cup	saucer	silverware	creamer

Vocabularies >> House, Home in door - Nhà và đồ dùng
The Living Room 3 - Phòng khách

			
drapes	bookcase	drapes	cushion

speaker			
			
			

Vocabularies >> House, Home in door - Nhà và đồ dùng
The Utility Room 1 - Phòng dụng cụ

Vocabularies >> House, Home in door - Nhà và đồ dùng
The Utility Room 2 - Phòng dụng cụ

			
<p>armchair</p>	<p>can opener</p>	<p>couch</p>	<p>cuckoo clock</p>
			
<p>curtains</p>	<p>dresser</p>	<p>faucet</p>	<p>footstool</p>
			
<p>furniture</p>	<p>garbage can</p>	<p>gate</p>	<p>grandfather clock</p>
			
<p>kettle</p>	<p>key</p>	<p>lamp</p>	<p>wastebasket</p>

Vocabularies >> House, Home in door - Nhà và đồ dùng

The Utility Room 3 - Phòng dụng cụ

			
<p>kitchen</p>	<p>lawn</p>	<p>lawn mower</p>	<p>living room</p>

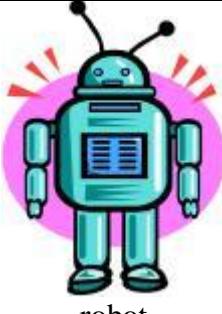
mat	oven mitt	pillow	quilt
room	shower		
		trash can	welcome mat
yard			

Vocabularies >> House, Home in door - Nhà và đồ dùng
 Toys 1 - Đồ chơi

backgammon	blocks	checkers	circus
comic book	connect-the-dots	crossword puzzle	dice
dominoes	Internet	jacks	jigsaw puzzle

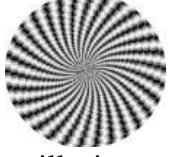
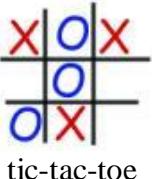
			
kaleidoscope	maze	palette	pinwheel

Vocabularies >> House, Home in door - Nhà và đồ dùng
Toys 2 - Đồ chơi

			
rocking horse	slide	snowman	
			
dance	doodle	drawing	jog
			
jokes	juggle	nursery rhyme	photo
			
puppet	robot	seesaw	tongue twister
			
vacation			

Vocabularies >> House, Home in door - Nhà và đồ dùng

Toys 3 - Đồ chơi

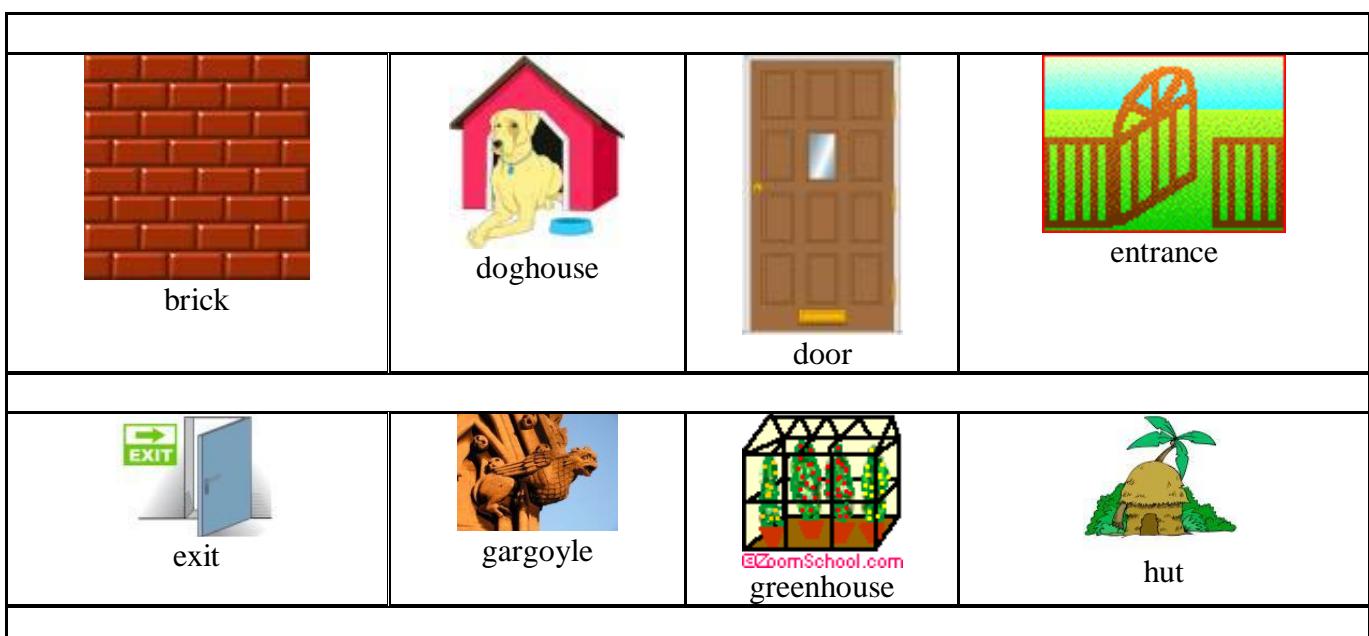
Vocabularies >> Public - Công cộng

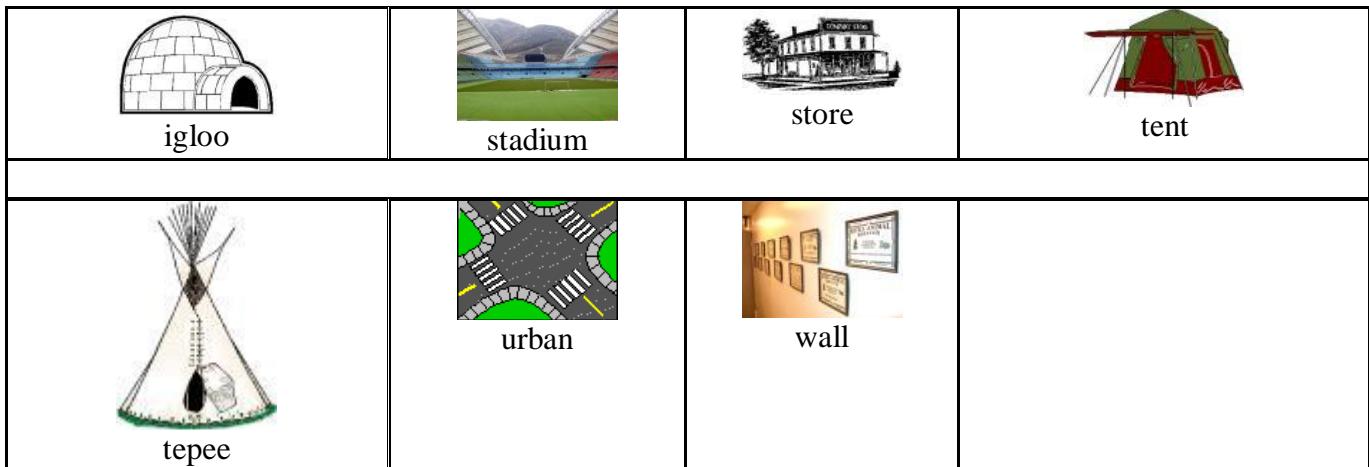
Building 1 - Tòa nhà

--

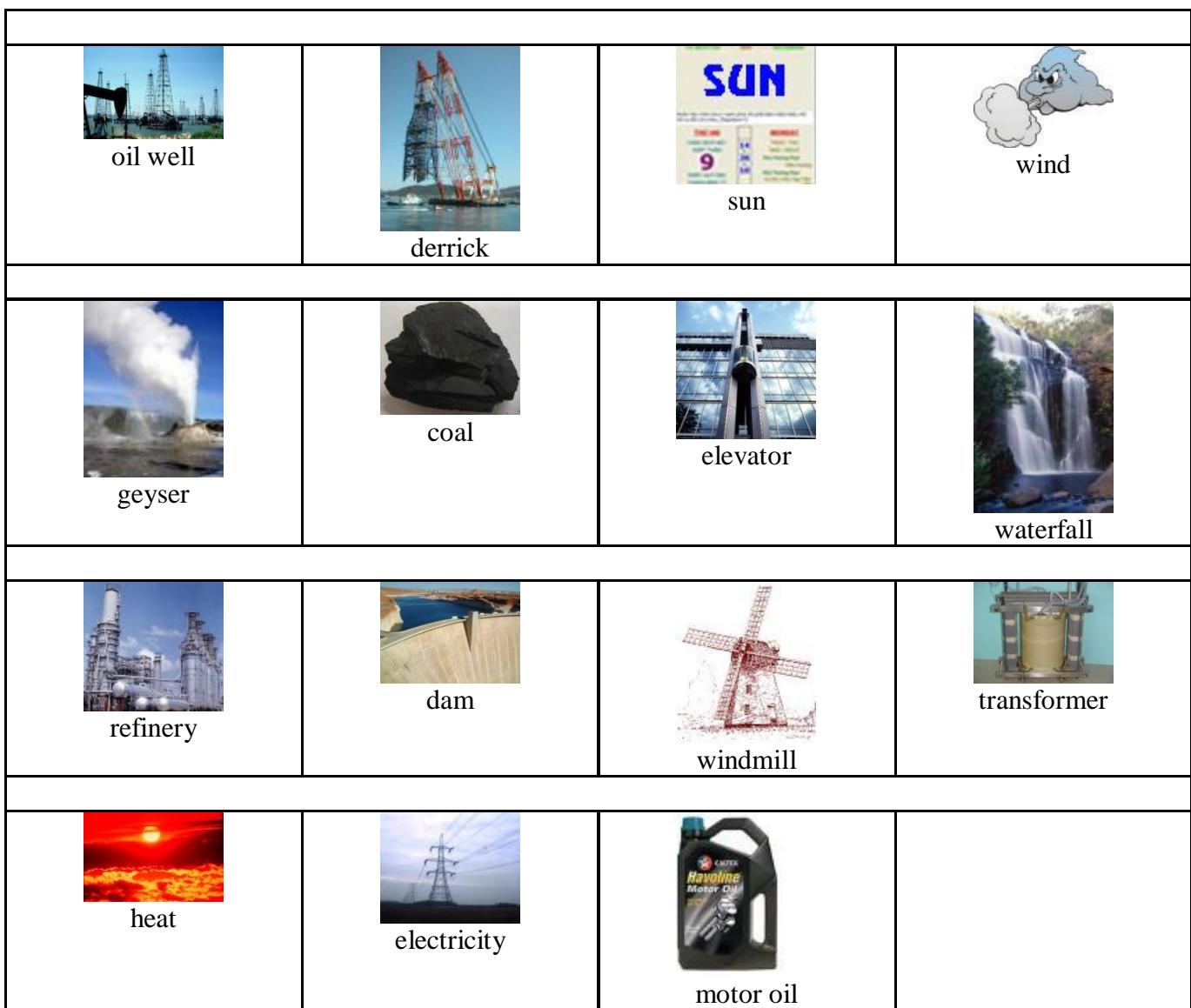


Vocabularies >> Public - Công cộng
 Building 2 - Tòa nhà





Vocabularies >> Public - Công cộng
Energy - Năng lượng



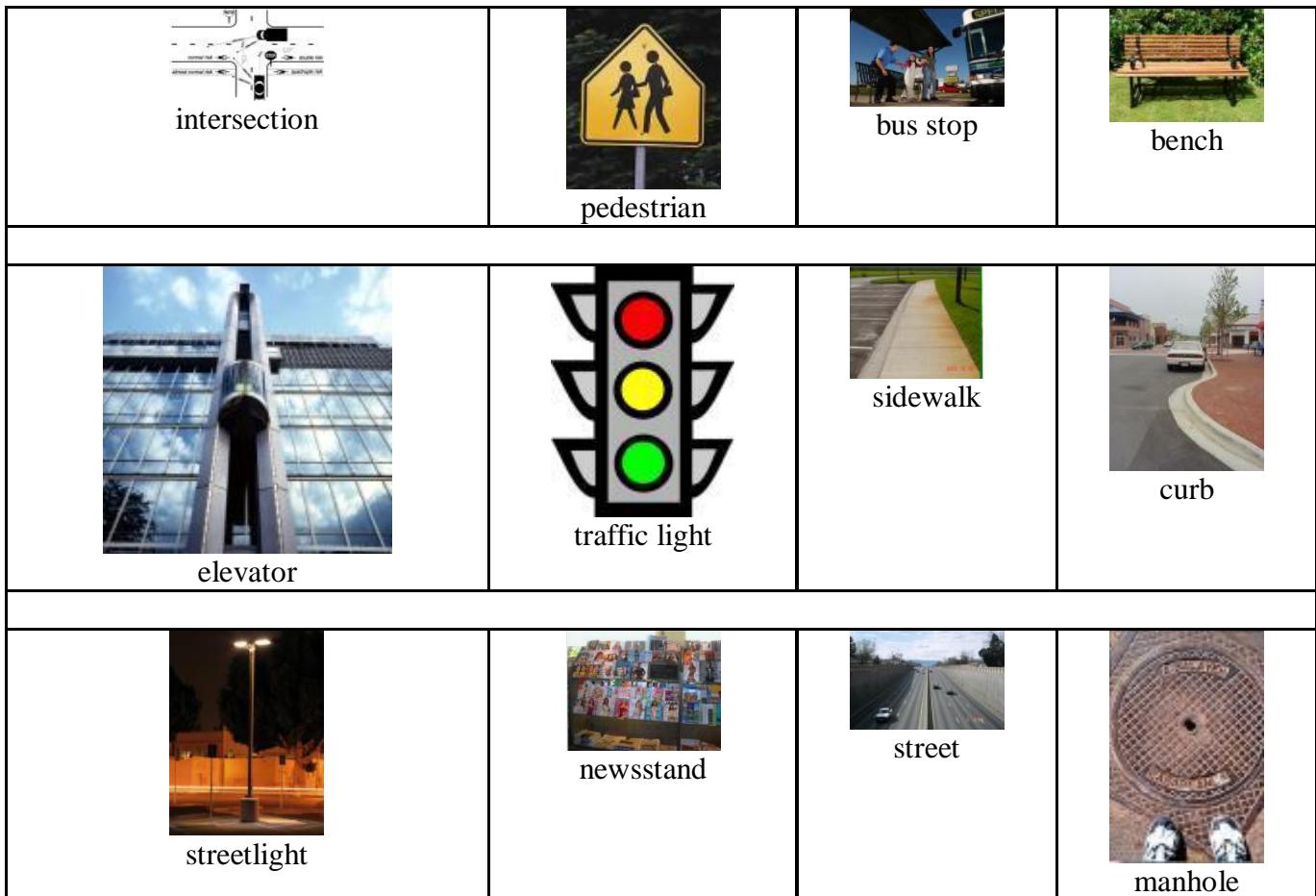
Vocabularies >> Public - Công cộng
The Armed Forces - Quân đội



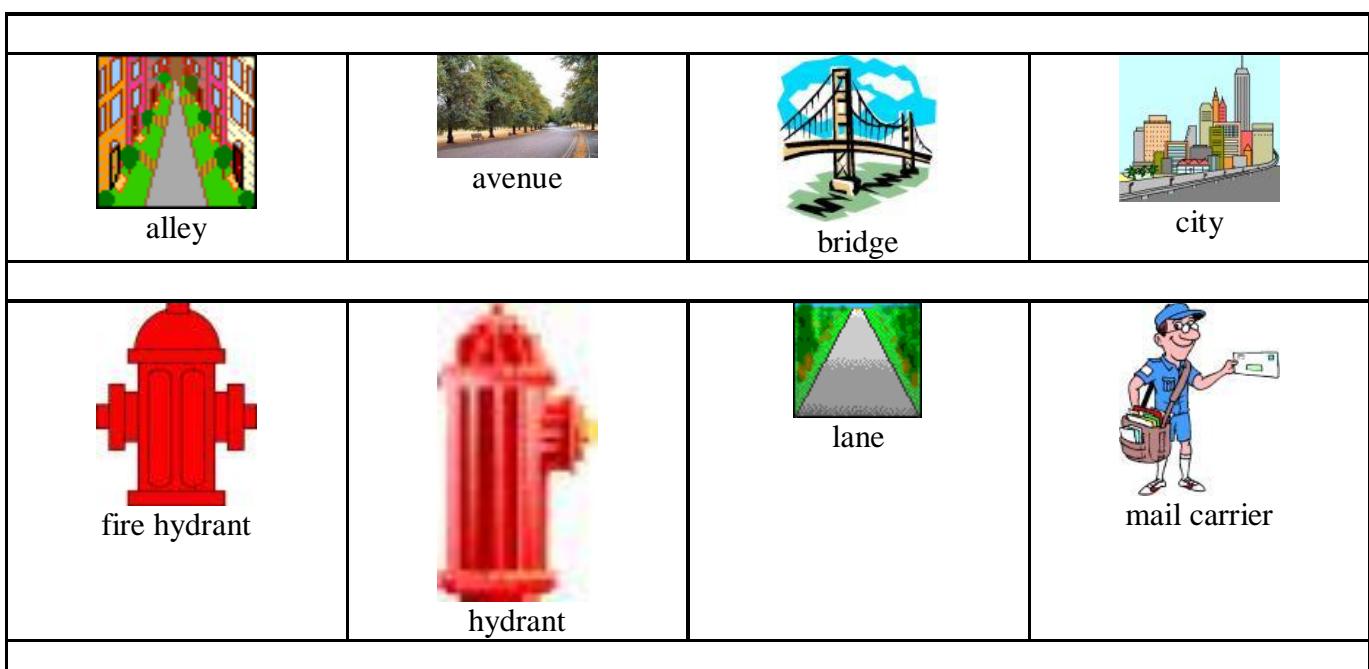
 bomber	 bomb	 battleship	 parachute
 submarine	 periscope	 jeep	 tank
 cannon	 sailor	 army	 soldier
 marines	 airman	 rifle	 trigger
 bayonet	 bullet	 mortar	

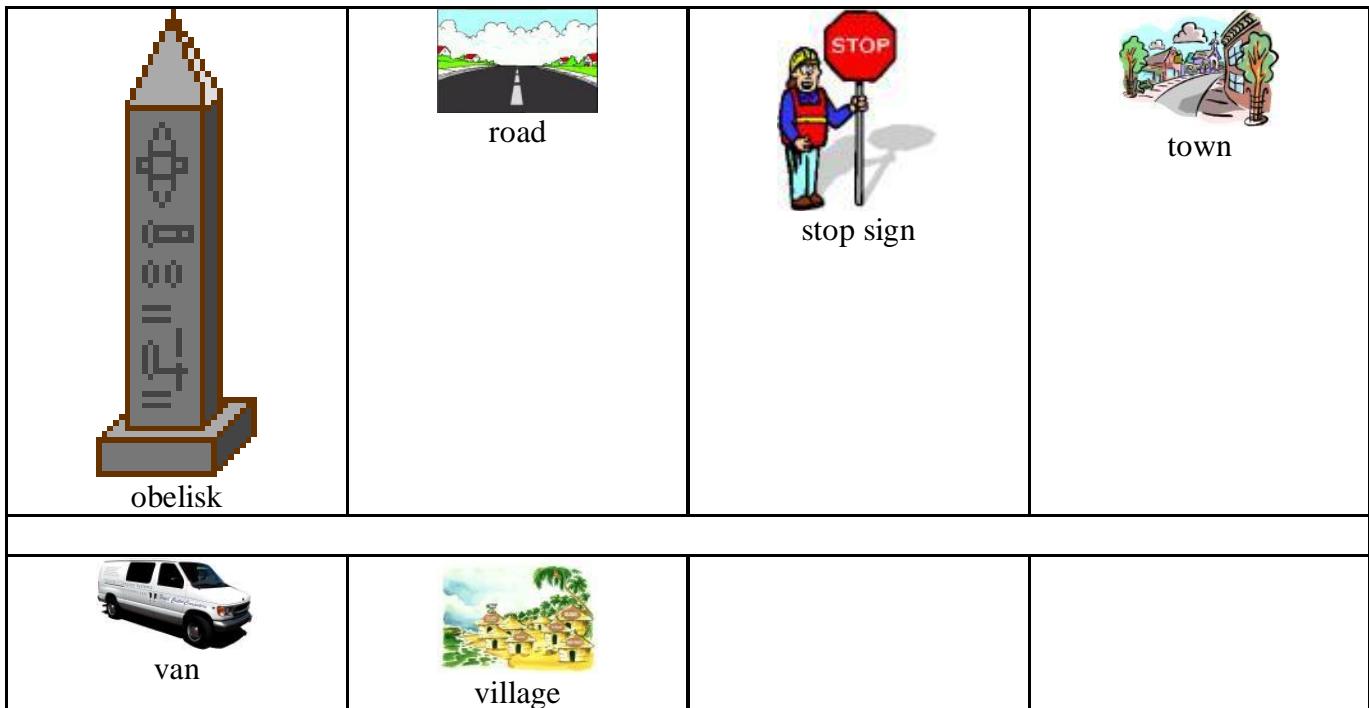
Vocabularies >> Public - Công cộng
The City 1 - Thành phố

 lobby	 corner	 crosswalk	 bakery
--	---	---	---

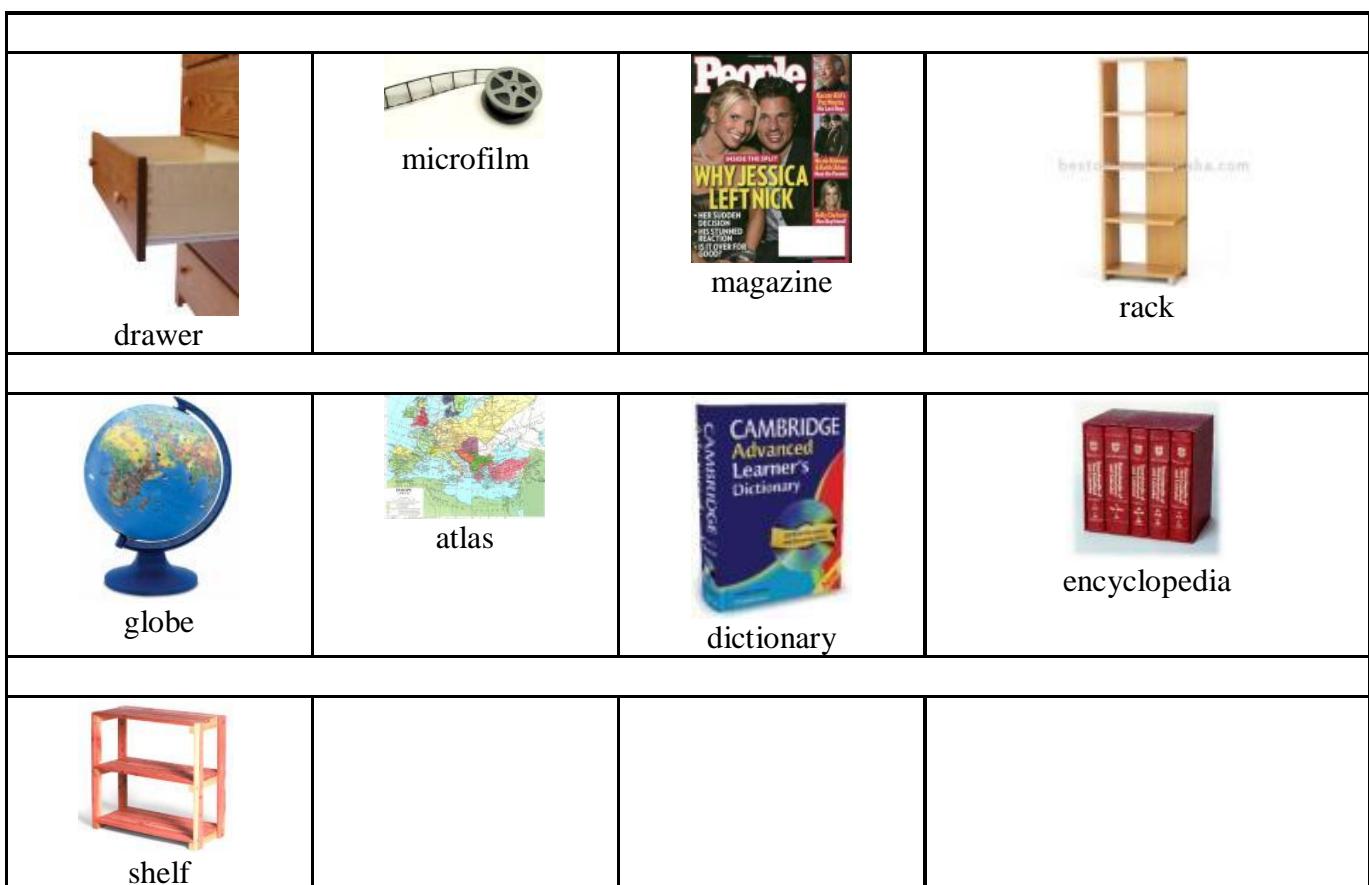


Vocabularies >> Public - Công cộng
The City 2 - Thành phố

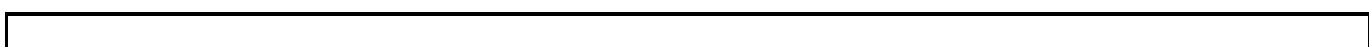




Vocabularies >> Public - Công cộng
The Public Library - Thư viện



Vocabularies >> Public - Công cộng
The U.S. Postal System - Bưu điện

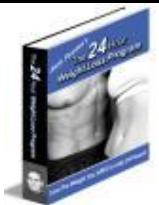
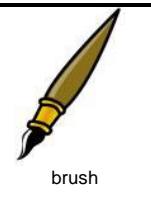


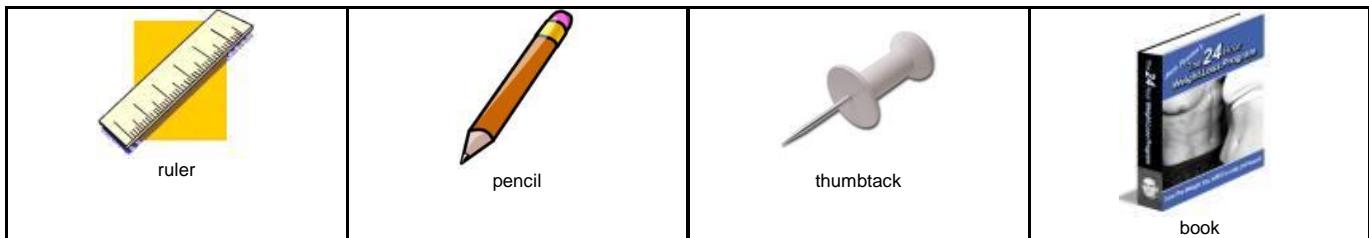
			
mailbox	letter	postmark	stamp

			
address	envelope	postcard	package

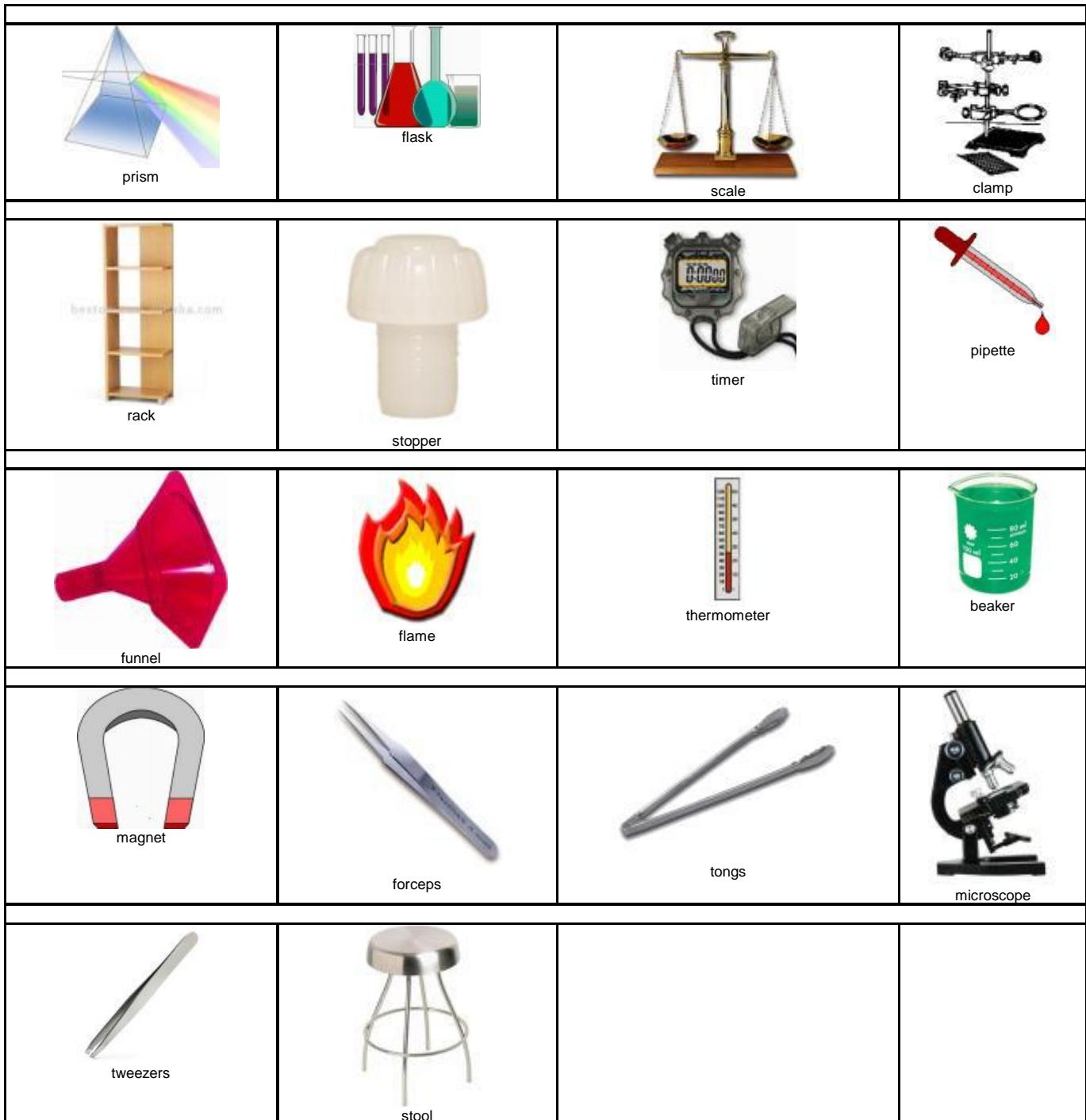
			
label			

Vocabularies >> Education - Học vấn
A Classroom - Lớp học

			
book	flag	clock	loudspeaker
			
teacher	chalkboard	locker	computer
			
chalk	eraser	paper	ring binder
			
desk	glue	brush	student



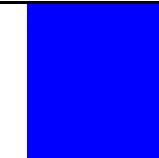
Vocabularies >> Education - Học vấn
A Science Lab - Phòng thí nghiệm

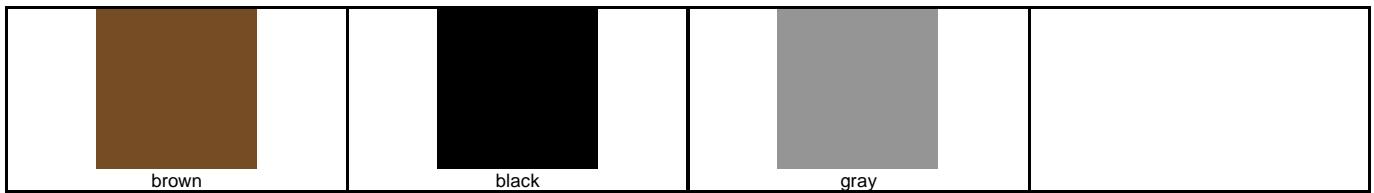


Vocabularies >> Education - Học vấn
Alphabets - Bảng chữ cái

A A	D D	E E	B B
C C	Ff F	Gg G	Hh H
Ii I	Jj J	K K	L L
M M	N N	O O	Pp P
Qq Q	Rr R	Ss S	Tt T
U U	V V	W W	X X
Y Y	Z Z		

Vocabularies >> Education - Học vấn
Colors - Màu sắc

			
orange	Red	Green	blue
			white
pink	yellow	purple	white



brown

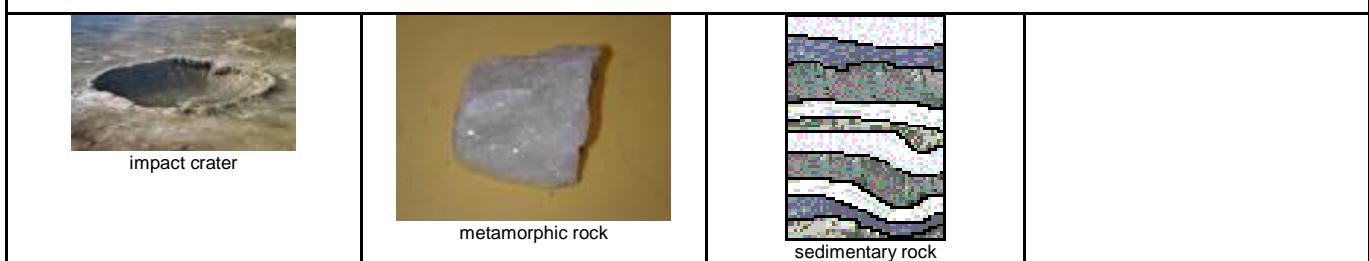
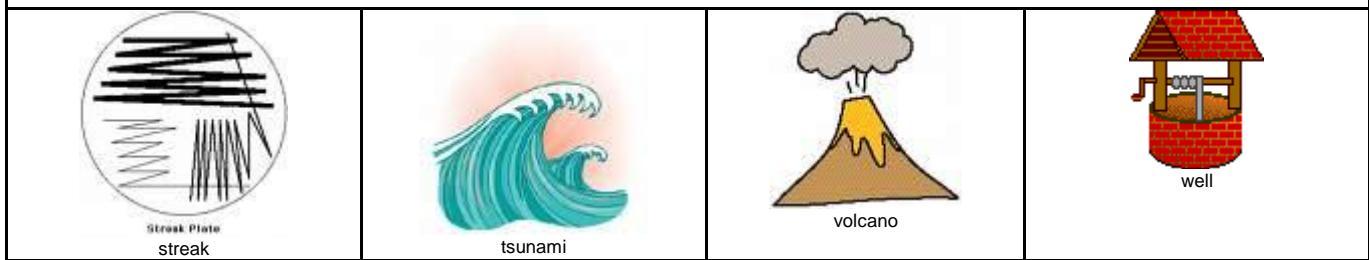
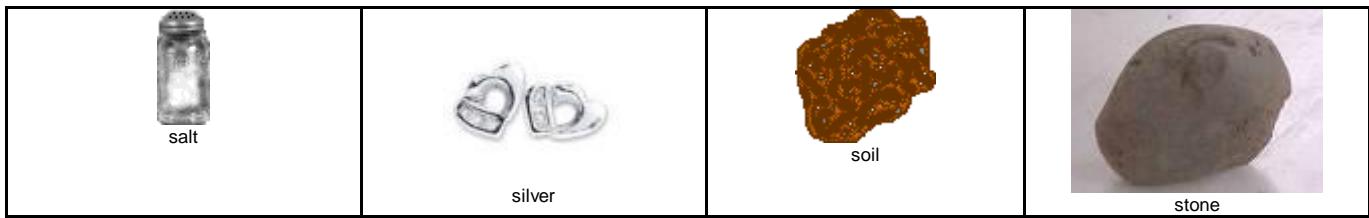
black

gray

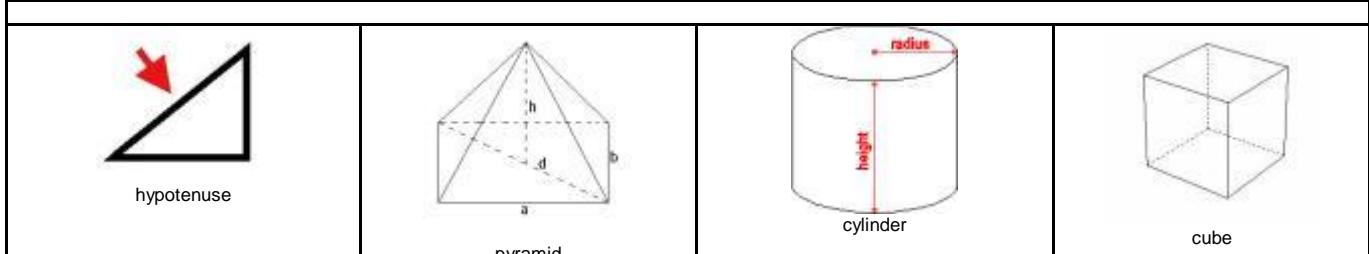
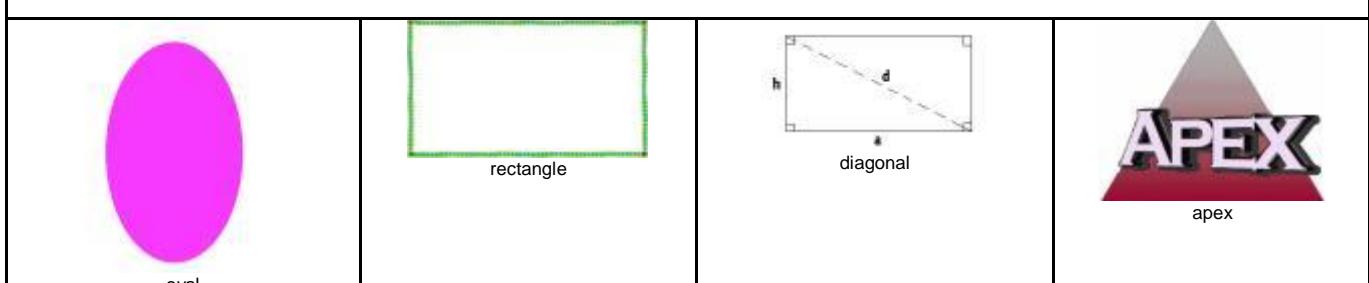
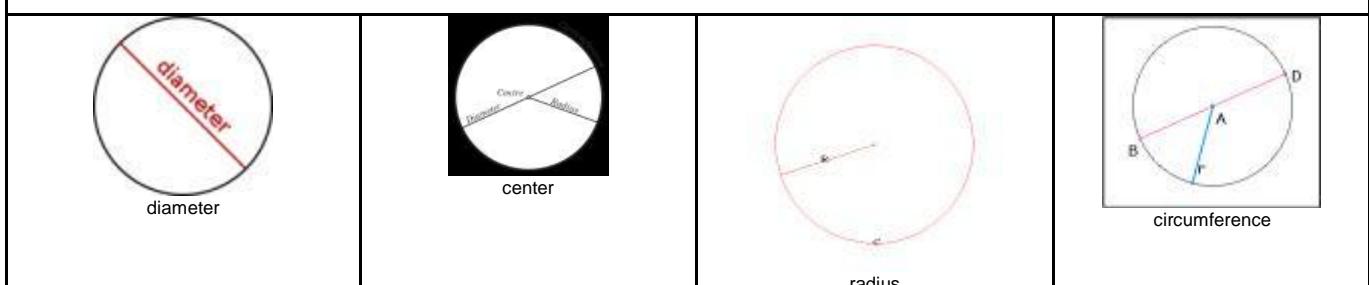
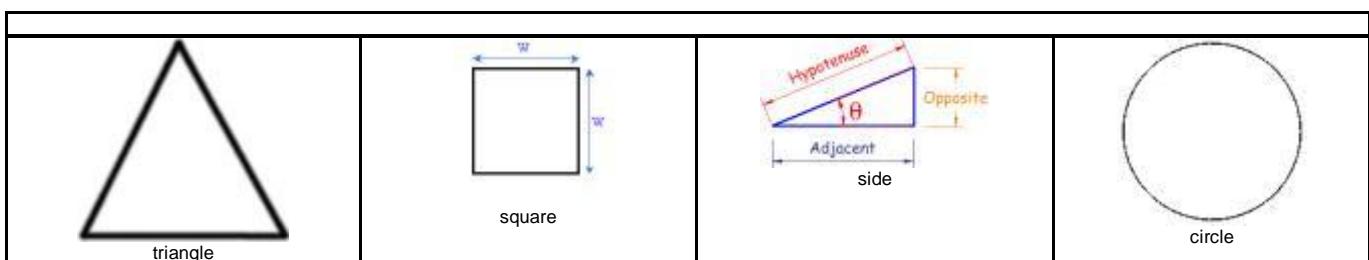
Vocabularies >> Education - Học vấn
Days - Thứ

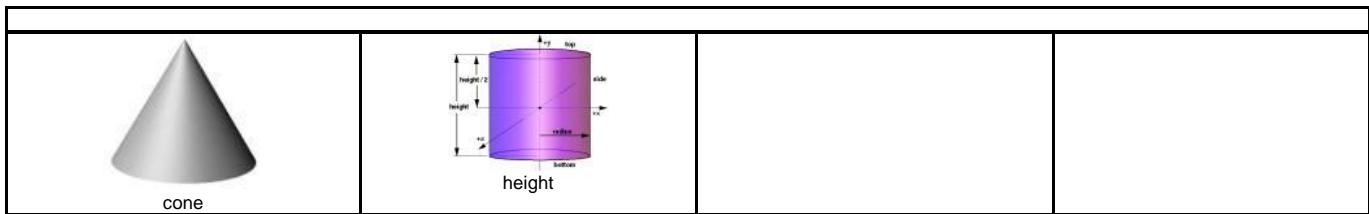
Monday	Tuesday	Wednesday	Thursday
Friday	Saturday	Sunday	

Vocabularies >> Education - Học vấn
Geology - Địa chất



Vocabularies >> Education - Học văn
Math - Toán

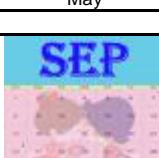
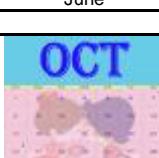




Vocabularies >> Education - Học vấn
Math Symbols - Kí hiệu toán học

			
equals	not equal to	greater than	less than
			
greater than or equal to	less than or equal to	plus	minus
			
multiply	divide	percent	

Vocabularies >> Education - Học vấn
Months - Tháng

 JAN	 FEB	 MAR	 APR
January	February	March	April
 MAY	 JUN	 JUL	 AUG
May	June	July	August
 SEP	 OCT	 NOV	
September	October	November	December

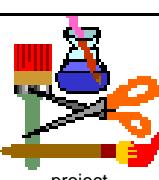
Vocabularies >> Education - Học vấn
Numbers part 1 - Các con số (phần 1)

0 Zero	1 One	2 Two	3 Three
4 Four	5 Five	6 Six	7 Seven
8 Eight	9 Nine	10 Ten	11 Eleven
12 Twelve	13 Thirteen	14 Fourteen	15 Fifteen

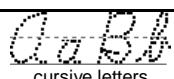
Vocabularies >> Education - Học văn
Numbers part 2 - Các con số (phần 2)

16 Sixteen	17 Seventeen	18 Eighteen	19 Nineteen
20 Twenty	30 Thirty	40 Forty	50 Fifty
60 Sixty	70 Seventy	80 Eighty	90 Ninety
100 One Hundred	1000 One Thousand	1.000.000 One Million	

Vocabularies >> Education - Học văn
School 1 - Trường học

 disc	 easel	 file folder	 ink
<i>A B C D E F G H I J K L M N O P Q R S T U V W X Y Z</i> letters	 neighborhood	 paper clip	 picture
 project	 school bus	 science	 sticker
 tape	 tape measure	 teach	

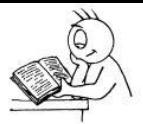
Vocabularies >> Education - Học vấn
School 2 - Trường học

 alphabet	 capital letters	 cursive letters	<table border="1"><tr><td>Good!</td></tr><tr><td>1. GIRL</td></tr><tr><td>2. BOY</td></tr><tr><td>3. CAT</td></tr></table> exam	Good!	1. GIRL	2. BOY	3. CAT
Good!							
1. GIRL							
2. BOY							
3. CAT							
 experiment	 learn	 lower case	 notebook				
 number	 physical education	 protractor	<table border="1"><tr><td>Good!</td></tr><tr><td>1. GIRL</td></tr><tr><td>2. BOY</td></tr><tr><td>3. CAT</td></tr></table> quiz	Good!	1. GIRL	2. BOY	3. CAT
Good!							
1. GIRL							
2. BOY							
3. CAT							

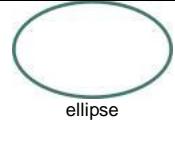
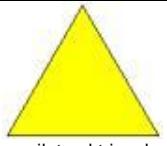
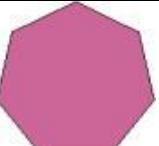
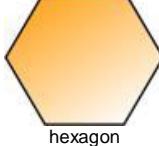
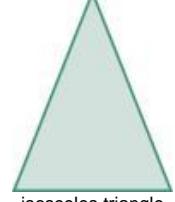
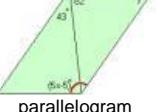
 rubber band	 script letters	 smart	 understand
--	---	---	---

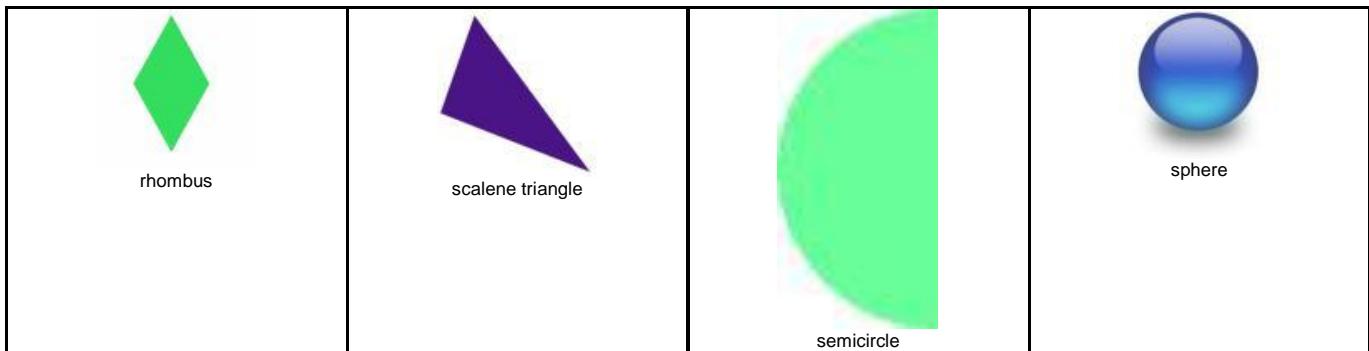
 upper case	 vocabulary	 vowel	 yardstick
---	---	---	--

Vocabularies >> Education - Học vấn
School Verbs -Động từ

 erase	 read	 listen	 write
 walk	 type	 paint	

Vocabularies >> Education - Học vấn
Shapes 1 - Hình dạng

 crescent	 ellipse	 equilateral triangle	 heptagon
 hexagon	 isosceles triangle	 orb	 parallelogram

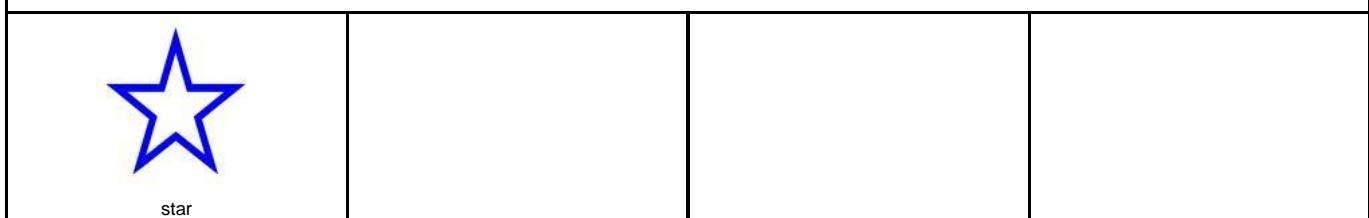


rhombus

scalene triangle

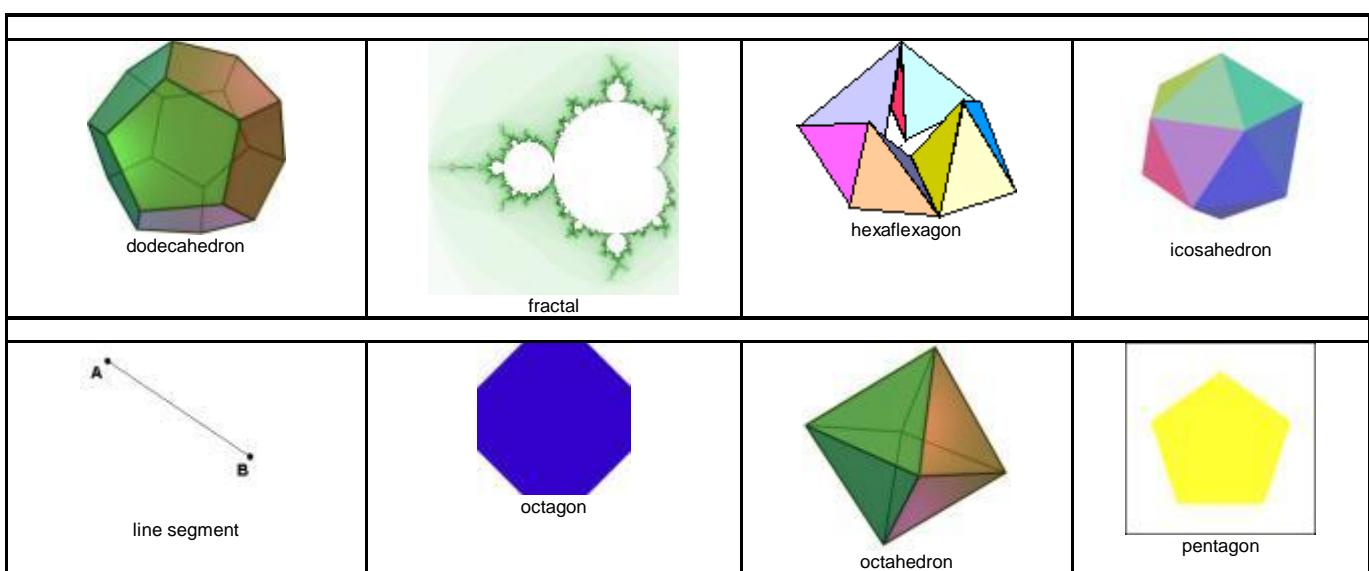
sphere

semicircle



star

Vocabularies >> Education - Học vấn
Shapes 2 - Hình dạng



dodecahedron

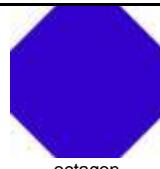
fractal

hexaflexagon

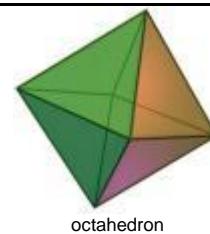
icosahedron



line segment



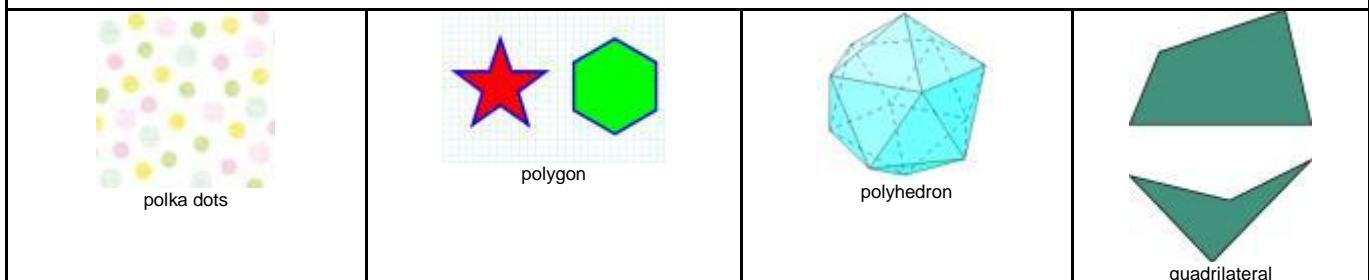
octagon



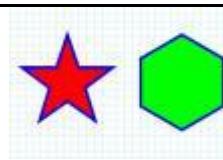
octahedron



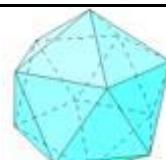
pentagon



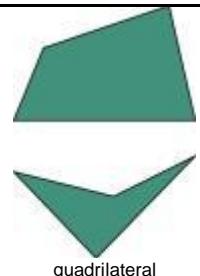
polka dots



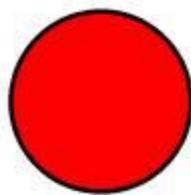
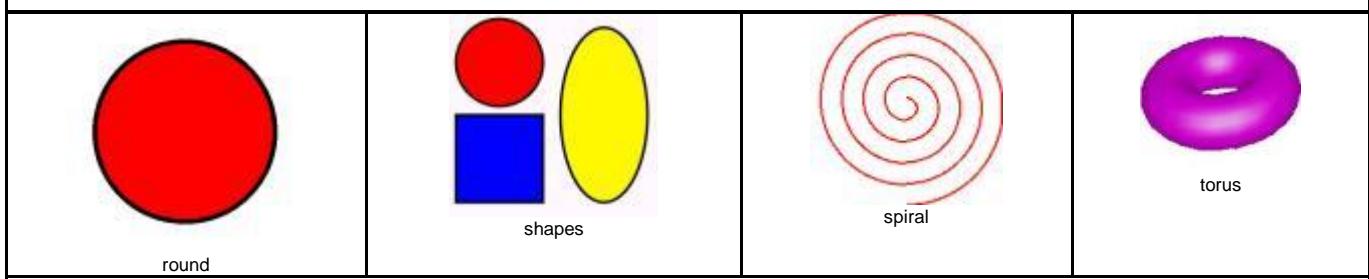
polygon



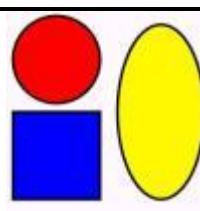
polyhedron



quadrilateral



round



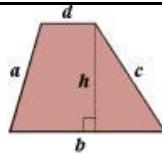
shapes



spiral

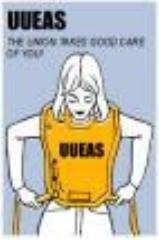


torus



trapezoid	zigzag		
-----------	--------	--	--

Vocabularies >> Sports, activity - Thể thao, hành động
Boating - Đì ghe

	 canoe	 paddle	 sailboat
 rudder	 mast	 sailboat	 towrope
 motorboat	 windsurfer	 kayak	 dinghy
 oarlock	 oar	 rowboat	

Vocabularies >> Sports, activity - Thể thao, hành động
At the Beach - Bãi biển

 boardwalk	 motel	 biker	 whistle
 lifeguard	 binoculars	 lifeboat	 sunglasses



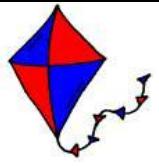
pail



shovel



sunbather



kite



runners



wave



surfboard



kickboard



swimmer



tube



waterfall



sand



sandcastle



snorkel



mask



flippers



wet suit



shell